



THÔNG BÁO

(V/v: Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020)

Kính gửi : QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN

Tên tổ chức: Công ty CP Bao Bì Hà Tiên

Địa chỉ: KP. Tám Thước, TT. Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Số đăng ký kinh doanh: 1700110786, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/06/2019.

Căn cứ Điều lệ công ty CP Bao Bì Hà Tiên, Công ty trân trọng thông báo đến Quý cổ đông về việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 như sau :

1. Thời gian tổ chức Đại hội: 13 giờ 30 phút ngày 28/05/2020.

2. Địa điểm tổ chức: Hội trường Công ty CP Bao Bì Hà Tiên.

Địa chỉ: KP. Tám Thước, TT. Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

3. Chương trình và tài liệu Đại hội

Chương trình làm việc và các văn kiện Đại hội Quý cổ đông có thể xem trên website của công ty; địa chỉ: www.hakipack.com.vn

4. Các vấn đề khác

- Trường hợp Quý cổ đông không sắp xếp tham dự Đại hội được, Quý Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác tham dự đại hội (*kèm mẫu Giấy ủy quyền*)

- Mỗi cổ đông chỉ được ủy quyền 1 lần. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác. Cổ đông đại diện được ủy quyền khi đến dự Đại hội xin vui lòng mang theo giấy chứng minh nhân dân (CMND) và giấy ủy quyền có chữ ký của người ủy quyền.

- Để thuận lợi cho công tác tổ chức, đề nghị Quý cổ đông vui lòng xác nhận tham dự (hoặc ủy quyền cho người khác tham dự) bằng cách xác nhận vào Giấy đăng ký hoặc Giấy ủy quyền và gửi lại / fax cho công ty theo số 0297.3853804 hoặc thông báo qua số điện thoại 0297.3854236; vui lòng gửi xác nhận trước ngày 26/05/2020.

Thông báo này thay cho thư mời

Công ty CP Bao Bì Hà Tiên xin trân trọng thông báo.

Kiên Lương, ngày 15 tháng 05 năm 2020

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Văn Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ

(V/v tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2020)

Kính gửi: HĐQT Công ty CP Bao Bì Hà Tiên

- **Họ tên cổ đông:**
- **Địa chỉ:**
- **Họ tên người đại diện (cổ đông pháp nhân):**
- **Chức vụ tại tổ chức:**
- **CMND số:**..... **ngày cấp** **nơi cấp**
- **Tổng số cổ phần đang sở hữu :**..... **cổ phần.**

Nay, tôi đăng ký tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên vào ngày 28/05/2020

....., ngàytháng 05 năm 2020

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký, họ và tên)

** Ghi chú: Cổ đông vui lòng điền vào Giấy đăng ký gửi lại cho công ty có thể gửi bằng đường bưu điện hoặc fax theo số: 0297.3853804. Ngoài ra Quý cổ đông có thể xác nhận tham gia Đại hội cổ đông bằng cách gọi điện trực tiếp cho công ty theo số 0297.3854236.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

(V/v tham dự đại hội cổ đông thường niên năm 2020)

Kính gửi : HĐQT Công ty CP Bao Bì Hà Tiên

*** Tên tổ chức (hoặc cá nhân) ủy quyền:**

.....

- Địa chỉ:

- Họ tên người đại diện (cổ đông pháp nhân):.....

- Chức vụ tại tổ chức:.....

- CMND số:..... ngày cấp nơi cấp

- Tổng số cổ phần đang sở hữu:..... cổ phần.

*** Tên tổ chức (hoặc cá nhân) được ủy quyền**

- Họ tên người đại diện (cổ đông pháp nhân):.....

- Chức vụ tại tổ chức:.....

- Địa chỉ:

- CMND số:..... ngày cấp nơi cấp

*** Nội dung ủy quyền:** Được quyền tham dự Đại hội cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên vào ngày 28/05/2020 và biểu quyết theo số lượng cổ phần có giá trị biểu quyết được ủy quyền.

....., ngày tháng 05 năm 2020

Đại diện tổ chức (hoặc cá nhân)

được ủy quyền

Đại diện tổ chức (hoặc cá nhân)

ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Trụ sở chính: Khu phố Tám Thước, TT. Kiên Lương, H. Kiên Lương, T. Kiên Giang

Điện thoại: 0297.3854236

CHƯƠNG TRÌNH

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020

Thời gian: 13 giờ 30 phút ngày 28/05/2020

Địa điểm: Trụ sở chính công ty - Khu phố Tám Thước, TT. Kiên Lương, H. Kiên Lương, T. Kiên Giang

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG
1	13h00-13h30	Đón đại biểu, cổ đông: phát tài liệu, phiếu biểu quyết Lập danh sách cổ đông có mặt
2	13h30-13h45	Tuyên bố lý do Giới thiệu : - Đoàn Chủ tịch - Ban thư ký, Ban kiểm phiếu Báo cáo tình hình cổ đông dự đại hội Thông qua quy chế làm việc tại Đại hội Thông qua chương trình làm việc của đại hội
3	13h45-14h00	Thông qua nội dung dự thảo điều chỉnh Quy chế nội bộ về quản trị công ty
4	14h00-14h30	Báo cáo kết quả SXKD năm 2019 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2020
5	14h30-14h40	Báo cáo thực hiện đầu tư năm 2019 và kế hoạch đầu tư năm 2020
6	14h40-14h55	Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019
7	14h55-15h10	Báo cáo của HĐQT năm 2019
8	15h10-15h25	Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2019
9	15h25-15h35	Báo cáo Tiền lương, thù lao HĐQT và BKS năm 2019, phê duyệt mức tiền lương, thù lao năm 2020
10	15h35-15h40	Chọn Công ty Kiểm toán để kiểm toán BCTC 2020
11	15h40-15h55	Đại hội nghỉ giải lao
12	15h55-16h15	Thảo luận – giải đáp ý kiến của cổ đông Biểu quyết thông qua các vấn đề thảo luận tại đại hội
13	16h15-16h25	Thông qua Biên bản, Nghị quyết đại hội
14	16h25-16h30	Bế mạc



Số /TTr-BBHT

Kiên Lương, ngày 20 tháng 03 năm 2020

(V/v xem xét điều chỉnh nội dung Quy chế nội bộ về quản trị)

TỜ TRÌNH

Kính gửi: ĐHĐCĐ công ty CP Bao Bì Hà Tiên

ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 đã thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Tuy nhiên, hiện công ty không còn thực hiện theo mô hình công ty có Chủ tịch HĐQT chuyên trách, vì vậy một số nội dung Quy chế cần sửa đổi lại phù hợp với tình hình hoạt động của công ty. BGD công ty dự thảo sửa đổi một số nội dung của Quy chế, đã trình HĐQT xem xét thống nhất, nay trình ĐHĐCĐ công ty thông qua

TT	NỘI DUNG TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH	NỘI DUNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH (DỰ THẢO)	GHI CHÚ
1	<p>Điều 39 : Phối hợp giữa Giám đốc điều hành và HĐQT, BKS</p> <p>1. Giám đốc là người thay mặt điều hành hoạt động của Công ty, đảm bảo Công ty hoạt động liên tục và hiệu quả;</p> <p>2. Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu;</p> <p>3. Giám đốc Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ được phân công, được</p>	<p>Điều 39 : Phối hợp giữa Giám đốc điều hành và HĐQT, BKS</p> <p>1. Giám đốc là người thay mặt điều hành hoạt động của Công ty, đảm bảo Công ty hoạt động liên tục và hiệu quả;</p> <p>2. Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu;</p> <p>3. Giám đốc Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ được phân công, được</p>	

<p>tiếp cận thông tin, báo cáo trong thời gian sớm nhất.</p> <p>4. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty, Giám đốc gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 7 ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định;</p> <p>5. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất 7 ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng 7 ngày làm việc.</p> <p>6. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực bắt buộc thi hành. Khi tổ chức thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện thấy không có lợi cho Công ty thì Giám đốc có trách nhiệm đề nghị Hội đồng quản trị xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh lại Nghị quyết, Quyết định thì Giám đốc vẫn phải thực hiện, nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.</p> <p>7. Trường hợp phát hiện có rủi ro hoặc các sự cố có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, Ban Giám đốc phải báo cáo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để chỉ đạo giải quyết kịp thời.</p>	<p>tiếp cận thông tin, báo cáo trong thời gian sớm nhất.</p> <p>4. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty, Giám đốc gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 7 ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định;</p> <p>5. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất 7 ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng 7 ngày làm việc.</p> <p>6. Trường hợp phát hiện có rủi ro hoặc các sự cố có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, <i>Giám đốc</i> phải báo cáo cho Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để chỉ đạo giải quyết kịp thời.</p>	<p>{ bỏ mục 6 trong quy chế cho phù hợp quy định }</p> <p>Thay cụm từ “Ban Giám đốc” bằng “Giám đốc” cho phù hợp với tiêu đề</p>
--	---	--

<p>8. Ngoài chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc được nêu ra trong Điều lệ Công ty, căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế của Công ty, Quy chế cũng quy định, phân công, phân cấp một số lĩnh vực chủ yếu sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng tháng, quý, năm, Giám đốc phải gửi báo cáo về tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty (sau 10 ngày hết tháng, 20 ngày hết quý); kiến nghị những vấn đề cần giải quyết và phương hướng nhiệm vụ kỳ tới. - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh. <ul style="list-style-type: none"> + Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch chung của Công ty, kế hoạch sử dụng lao động 6 tháng, năm theo đề nghị của Giám đốc. + Giám đốc phê duyệt kế hoạch thực hiện của các đơn vị trực thuộc Công ty. - Các cuộc họp do Giám đốc chủ trì, các đề án để trình HĐQT, Giám đốc phải thông báo để Chủ tịch HĐQT tham dự, Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm đóng góp ý kiến nhưng không kết luận. - Các cuộc làm việc trong, ngoài nước liên quan đến hoạt động của Công ty, đàm phán ký kết hợp đồng có giá trị theo quy chế phân cấp, Giám đốc có trách nhiệm báo cáo 		<p>{bỏ mục 8}</p>
--	--	-------------------

<p>Chủ tịch Hội đồng quản trị đề dự hoặc cử thành viên Hội đồng quản trị cùng tham dự.</p> <ul style="list-style-type: none">- Các cuộc họp có liên quan đến cơ chế, chính sách, hướng phát triển chung, hoặc để xử lý những vấn đề đang vướng mắc của Công ty thì thông báo Chủ tịch Hội đồng quản trị dự. Tùy theo tính chất, mức độ công việc sẽ được báo cáo trong Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất.- Đối với các cuộc họp, Hội nghị sơ kết, tổng kết toàn Công ty thì Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cùng chủ trì và bàn bạc thỏa thuận phân công cụ thể.- Chủ tịch HĐQT có thể đình chỉ quyết định của Giám đốc khi xét thấy vi phạm Điều lệ, các quy chế nội bộ; đồng thời báo cáo thành viên HĐQT, trưởng BKS có biện pháp chấn chỉnh kịp thời- Chủ tịch Hội đồng quản trị tham dự các cuộc họp giao ban tuần, khi cần thiết Chủ tịch HĐQT yêu cầu triệu tập các đơn vị trực thuộc công ty để chấn chỉnh, giải quyết theo từng công việc cụ thể.- Cuộc họp nội bộ do Chủ tịch HĐQT triệu tập, Chủ tịch HĐQT điều hành và kết luận.- Chủ tịch HĐQT chỉ đạo và phê duyệt thông qua Hội đồng xét giá Công ty về mua		
---	--	--

	<p>nhập các loại vật tư, phụ tùng, nguyên liệu có giá trị từ 1 (một) tỷ đồng trở lên.</p> <p>- chủ tịch HĐQT xử lý các công việc được HĐQT thông qua, ký quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm và mức lương các chức danh thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị.</p> <p>- Giám đốc công ty ký quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, mức lương các cán bộ trưởng/phó các đơn vị sau khi được Chủ tịch Hội đồng quản trị chấp thuận.</p>		
	<p>Điều 45: Các vấn đề Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS</p> <p>1. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý, người điều hành mà Công ty cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của HĐQT.</p> <p>2. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ.</p> <p>.....</p>	<p>Điều 45: Các vấn đề Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT, BKS</p> <p><i>1. Đề xuất số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để HĐQT quyết định;</i></p> <p><i>2. Xin chủ trương của HĐQT khi tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, mức lương và phụ cấp đối với chức danh Trưởng phó phòng/ban và tương đương. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, và các điều khoản khác liên quan đến</i></p>	

		<p><i>hợp đồng lao động của họ.</i></p> <p>.....</p>	
	<p>Điều 46: Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các kiểm soát viên và Giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên</p> <p>1. HĐQT thực hiện giám sát các hoạt động của Ban Giám đốc thông qua việc tham dự các cuộc họp giao ban, các báo cáo định kỳ về hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính. BKS được mời tham dự các cuộc họp cùng HĐQT và Giám đốc để đưa ra các nhận định và đề xuất về tình hình tài chính của Công ty.</p> <p>2. Hàng năm BKS tổ chức ít nhất 2 cuộc họp định kỳ nhằm kiểm soát tình hình tài chính của Công ty. Giám đốc có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan và hỗ trợ kiểm soát viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.</p>	<p>Điều 46: Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các kiểm soát viên và Giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên</p> <p>1. HĐQT thực hiện giám sát các hoạt động của Ban Giám đốc thông qua việc tham dự các <i>cuộc họp</i>, các báo cáo định kỳ về hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính. BKS được mời tham dự các cuộc họp cùng HĐQT và Giám đốc để đưa ra các nhận định và đề xuất về tình hình tài chính của Công ty.</p> <p>2. Hàng năm BKS tổ chức ít nhất 2 cuộc họp định kỳ nhằm kiểm soát tình hình tài chính của Công ty. Giám đốc có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan và hỗ trợ kiểm soát viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.</p>	
	<p>Điều 56: Ngày hiệu lực</p> <p>1. Quy chế này gồm 12 chương, 56 Điều, được ĐHCĐ thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2018.</p> <p>2. Bản Quy chế này là duy nhất, có giá trị</p>	<p>Điều 56: Ngày hiệu lực</p> <p>1. <i>Quy chế này gồm 12 chương, 56 Điều, được ĐHCĐ thông qua ngày tháng 04 năm 2020; thay thế cho bản Quy chế nội bộ về quản trị được ĐHCĐ thường niên thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2018</i></p> <p>2. Bản Quy chế này là duy nhất, có giá trị</p>	

	thi hành ngay sau khi được ĐHCĐ thông qua. 3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc 1/2 số lượng thành viên HĐQT mới có giá trị.	thi hành ngay sau khi được ĐHCĐ thông qua.	{bỏ mục 3 để thuận tiện cho việc sao chép, trích lục vì cần nhiều bản sao để gửi}
--	--	--	---

Ghi chú : các nội dung điều chỉnh được in nghiêng

Ngoài các nội dung trên các nội dung khác của Quy chế vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Kính trình HĐQT xem xét.

Trân trọng kính trình.

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO

(Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2020)

I. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019:

1.Đặc điểm tình hình :

- Giá nguyên liệu PP biến động mạnh trong năm, giá bình quân đầu tháng 1 là 1.113USD/tấn giá cuối tháng 12 là 1.010 USD/tấn tuy nhiên giá PP bình quân năm vẫn thấp hơn giá dự kiến kế hoạch năm.
- Thuế nhập khẩu PP của Ấn Độ giảm còn 2% theo nghị định số 159//2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017
- Mức lương tối thiểu vùng được điều chỉnh tăng thêm 5,2%, giá điện tăng 8,36% cùng với đó chi phí đầu vào tiếp tục tăng trong khi giá bán đầu ra lại tăng thấp hơn mức tăng chi phí
- Big bag nội địa và bao PP tăng trưởng mạnh, giá chào bán big bag xuất khẩu chưa cạnh tranh nên lượng đơn hàng big bag nhận được cũng ở mức thấp so với kế hoạch đề ra. Trong đó lượng bao big bag xuất qua thị trường Mỹ suy giảm do nhu cầu của khách hàng cho bao Arreff và RJ Glass không còn
- Mức độ cạnh tranh về giá thành vẫn đặt ra cho công ty rất nhiều thách thức, để có được đơn hàng công ty đã phải điều chỉnh mức lợi nhuận để giữ được thị phần và đặc biệt chú trọng phát triển thị trường mới để mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh không để bị động nguồn hàng.

2.Tình hình hoạt động SXKD

2.1-Đánh giá chung

***Thuận lợi:**

- Giá nguyên liệu PP liên tục biến động đặc biệt trong 02 quý cuối năm nhưng với việc theo dõi sát và đánh giá nhận định tình hình giá nguyên liệu PP trên thị trường của Ban Giám Đốc từ đó đã đưa ra các định hướng, kế hoạch nhập mua trong và ngoài nước trong ngắn hạn, dài hạn phù hợp và kịp thời để điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.
- Công tác thị trường được đẩy mạnh trên tiền đề chính sách khách hàng, sự nỗ lực của tập thể CBCNV trong công ty nên sản lượng tiêu thụ của các tháng cuối năm được cải thiện, đặc biệt trong Quý 04/2019 công ty đã phát triển thêm 03 khách hàng mới góp phần lớn để công ty đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong năm. Cụ thể là: Công ty CP XNK Kiên Giang, gạo Trung An, khách hàng Campuchia với lượng đơn hàng xuất bán được cho 03 khách hàng này khoảng 15.000 big bag, 18.500 sling bag
- Một số khách hàng bao big bag, bạt cầu trong nước có đơn hàng dài hạn trên cơ sở hợp đồng nguyên tắc nên rất thuận lợi cho công ty trong việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất.
- Cơ cấu tổ chức của công ty đang trong giai đoạn tái cấu trúc hoàn thiện để phù hợp với định hướng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh

***Khó khăn:**

- Tỷ lệ đơn hàng chào giá được khách hàng nước ngoài chấp nhận chưa cao do giá bán chưa được người mua chấp nhận.
- Mục tiêu giảm phế liệu, tăng năng suất, kiểm soát thực hiện định mức tiêu hao chưa

tốt cùng với giá điện tăng và bất lợi về vị trí địa lý vì thế mức giá chào bán sản phẩm xuất khẩu vẫn chưa cạnh tranh được với Ấn Độ nên lượng tiêu thụ vào thị trường Tây Ban Nha rất thấp.

- Với thực trạng chung, bao bì là 1 ngành gia công với mức độ cạnh tranh rất cao dù thời gian qua thu nhập của người lao động tuy có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp vì thế năng suất lao động không cao, công nhân có tay nghề xin nghỉ việc, và khó tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn cao...nên việc bảo trì thiết bị để khai thác năng suất thiết bị, tăng năng suất lao động gặp nhiều khó khăn.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công ty ở các địa bàn xa nên bất lợi trong việc tiếp cận thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác, phát sinh chi phí vận chuyển...

2.2-Kết quả hoạt động SXKD:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	(%) so KH 2019
1	Tổng doanh thu	Đồng	109.308.117.338	103.024.389.686	94,3
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	1.700.000	1.678.979,59	98,8
3	EBITDA	Đồng	7.212.819.760	7.432.737.055	103
4	Chi phí tài chính	"	2.296.878.437	2.357.796.204	102,7
5	Chi phí khấu hao	"	4.413.638.541	4.249.445.261	96,3
6	Lợi nhuận trước thuế	"	600.000.000	919.774.922	153,3
	Trong đó cổ tức thu được từ đầu tư vốn	"	1.400.000.000	1.438.080.000	102,7
7	Lợi nhuận sau thuế	"	600.000.000	901.470.025	150,2
8	EBITDA/ Doanh thu thuần	%	6,6	7,2	109,3
9	Tỷ lệ cổ tức (bao gồm các năm trước để lại)	%	3,6	3,99	110,8

2.3- Sản lượng sản xuất tiêu thụ: Sản lượng sản xuất & tiêu thụ qui đổi đạt 101,48% kế hoạch 2019 và bằng 85,63% so với năm 2018 (Chi tiết cụ thể theo phụ lục đính kèm) Trong đó:

- Big bag nội địa chỉ đạt 130,87% kế hoạch 2019 và bằng 157,64% so với 2018
- Big bag xuất khẩu đạt 67,92% kế hoạch 2019 và bằng 38,69% so với 2018
- Bao phụ kiện đạt 66,71% kế hoạch 2019 và bằng 64,84% so với 2018
- Bao nông sản đạt 107,88% kế hoạch 2019 và bằng 142,35% so với 2018

2.4- Tình hình đầu tư quản lý sử dụng thiết bị:

- Duy trì tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng đảm bảo nhà xưởng và thiết bị luôn trong tình trạng tốt đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
- Thực hiện tốt công tác cung ứng vật tư để bảo trì thiết bị phục vụ sản xuất.
- Chuyển đổi máy bơm nước bằng điện sang máy bơm nước bằng máy nổ
- Thực hiện bộ chỉnh biên máy xã cuộn và bảo trì :180 máy quân sợi, 01 máy dệt đai, 01 máy cắt đai, 20 máy dệt, Motor V2 và Motor chính tạo sợi 2.
- Lắp đặt và đưa 01 máy thu hồi biên trắng, 02 máy cắt-hàn và 04 máy may siêu âm đi vào hoạt động

3. Cơ cấu tổ chức chính sách và quản trị

3.1- Công tác thị trường:

- Phát triển khách hàng cho thị trường bao big bag, sling bag đựng gạo và bước đầu công ty đã thực hiện được các đơn hàng big bag cho khách hàng Gạo Trung An, Kigimex, công ty TNHH Thương mại Đầu tư XNK Quang Vinh, công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar, khách hàng Campuchia

- Xúc tiến và gia tăng lượng cung cấp bao PP Sao Mai, Corman

- Duy trì mối quan hệ với các khách hàng truyền thống, tăng cường giới thiệu sản phẩm của công ty thông qua các kênh tiêu thụ.

- Duy trì tốt các mối quan hệ với các khách hàng, thăm và làm việc với các đơn vị: Công ty CPXM Hà Tiên 1, công ty CP Vina Tân Á, Công ty CP bao bì Louis, Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang, Công ty CP xi măng Kiên Giang, Công ty CP xi măng Tây Đô cho kế hoạch tiêu thụ năm 2020.

- Tiếp và làm việc với khách hàng Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Thăm và làm việc với công ty xi măng Chip mong Insee và công ty xi măng Kampot

- Kết hợp cùng công ty CP bao bì Louis đi thăm và làm việc với tập đoàn Rạng Đông để xem xét gia tăng lượng tiêu thụ vỏ bao Jumbo đựng titan

- Nắm vững tình hình thị trường, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban phân xưởng trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất tiêu thụ.

3.2- Công tác nhân sự đào tạo tuyển dụng và quản trị:

- Tổng số lao động bình quân năm 2019: 293 người giảm 32 người so với năm 2018.

- Trong năm công ty đã làm thủ tục cho đồng chí chủ tịch HĐQT nghỉ theo chế độ hưu trí, 1 trưởng phòng và 1 Phó quản đốc nghỉ việc.

- Thực hiện sát nhập phòng vật tư và phòng KH-Kinh doanh nhằm tinh giảm nhân sự, giảm chi phí hoạt động.

- Rà soát, bố trí lại lao động cho phù hợp tình hình SXKD tại các phòng ban, phân xưởng.

3.3- Công tác vật tư:

Tên vật tư	ĐVT	Nhập năm 2019	Tồn 31/12/2019
1- Hạt PP tạo sợi	Kg	1.312.938	163.448
2- Hạt PP Trắng	Kg	205.977	37.210
3- Giấy Kraft	Kg		34.336
4- Hạt phụ gia: + 201 tạo sợi	Kg	310.000	35.050
+ Trắng màng	"	45.000	6.075
+ UV	"	24.000	975
5- Mực in các loại	Kg	3.705	2.606
6- Dung môi	Kg	7.722	517

3.4- Công tác ISO và KCS

- Duy trì, thực hiện quy trình sản xuất. Theo dõi đánh giá phế phẩm trong sản xuất.

- Quy trình sản xuất được duy trì thực hiện, tuy nhiên tỉ lệ phế liệu phế phẩm trong từng công đoạn sản xuất vẫn ở mức cao hơn mục tiêu chất lượng đề ra đầu năm

- Tiếp và làm việc với đoàn đánh giá của khách hàng Vinamilk

- Tiếp và làm việc với đoàn đánh giá định kỳ cho việc đánh giá tái chứng nhận các hệ thống ISO 9001-14001 và khắc phục hoàn tất các điểm chưa phù hợp theo yêu cầu của TUV.

- Kiểm tra việc thực hiện đúng quy trình, hướng dẫn tại các cụm máy và các công đoạn trong quá trình sản xuất. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý FSSC tại công ty và khắc phục những kiến nghị của tổ chức GSC sau đánh giá

- Đánh giá nội bộ các hệ thống ISO, FSSC22000 và từng bước kiện toàn công tác PCCC

- Tham dự lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC tại huyện Kiên Lương và phối hợp Công an T.P Hà Tiên diễn tập PCCC

- Đánh giá nhà cung cấp, thăm dò ý kiến khách hàng, đánh giá hiệu quả hành động khắc phục phòng ngừa NC trong năm 2019.

- Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu ISO 14001 – 9001 và FSSC22000 năm 2019 và Xây dựng mục tiêu chất lượng môi trường năm 2020

- Hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm của công ty chưa thấy hiệu quả, trong năm vẫn còn nhiều phàn nàn của khách hàng về chất lượng sản phẩm

3.5-Công tác khác

- Tổ chức Đại hội cổ đông và hội nghị người lao động năm 2019.

- Tổ chức họp mặt Tân Niên mừng xuân mới năm 2019

- Các phòng ban, phân xưởng hoàn thiện ngân sách năm 2020

- Hoàn thành các thủ tục hành chính về công tác thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và thông báo cho các đơn vị có liên quan về việc chuyển đổi đại diện theo pháp luật của công ty

- Xét điều chỉnh hệ số lương cho CB-CNLĐ công ty và Tổ chức khám bệnh nghề nghiệp cho CB-CNLĐ làm việc tại các vị trí có yếu tố độc hại.

- Tổ chức thực hiện kiểm kê tài sản công ty thời điểm cuối năm

- Tham gia bảo hiểm hỏa hoạn các rủi ro đặc biệt, vận chuyển hàng hóa cho năm 2020

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2019 cho CB-CNLĐ công ty

- Tổ chức cho CB-CNLĐ đi tham quan nghỉ mát ở Đà Lạt và Phú quốc

- Tiếp và làm việc với tổ kiểm tra của huyện Kiên Lương về việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực Tài nguyên và môi trường.

- Làm việc với đoàn thanh tra Sở Lao động thương binh và Xã hội về chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp.

- Tiếp và làm việc với đoàn kiểm tra sau hoàn thuế của cục thuế tỉnh Kiên Giang về việc Kiểm tra sau hoàn thuế từ 09/2015 đến 02/2018

- Tham gia hội thao CN-VC-LĐ 2019 do Liên đoàn lao động huyện Kiên Lương tổ chức. và Ban nữ công tổ chức tặng quà cho nữ CB-CNLĐ nhân ngày Quốc tế 8-3 và Đoàn thanh niên triển khai hưởng ứng kỷ niệm ngày thành lập Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Ban chấp hành công đoàn tổ chức phát quà cho các cháu thiếu nhi nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và khen thưởng cho các em học sinh là con của CB-CNV-LĐ công ty đạt được thành tích học tập tốt

- Thực hiện chương trình “Tiếp sức cho con em đến trường”, Công đoàn cơ sở xét trích quỹ công đoàn hỗ trợ những cán bộ, đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn đóng học phí, mua đồ dùng học tập cho con khi bước vào năm học mới.

- Tổng kết đánh giá, chấm điểm các phong trào thi đua như phong trào “toàn dân bảo vệ ANTQ”, phong trào “An toàn về an ninh trật tự”, xây dựng đơn vị đạt chuẩn “Đơn vị văn hóa” năm 2019.

II/ Nhiệm vụ kế hoạch năm 2020

1. Dự báo tình hình

- Giá nhựa PP bình quân năm 2020 sẽ ở mức bình quân 1.100USD/tấn (Hiện giá thị trường là 1.020USD/tấn)

- Cạnh tranh trong nước và quốc tế đối với sản phẩm bao bigbag là rất khốc liệt trong tình hình giá hạt nhựa tăng và không ổn định, chi phí đầu vào cao, thiết bị lạc hậu do đã sử dụng nhiều năm nên khả năng cạnh tranh thấp so với nhà cung cấp Ấn Độ.

- Giá nguyên liệu, vật tư, dịch vụ đầu vào biến động. Trong khi đó giá đầu ra cho sản

phẩm không thể thay đổi một cách tương xứng. Thách thức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước ngày càng khốc liệt cả về số lượng và chất lượng sản phẩm.

- Mức lương tối thiểu vùng đối với lao động được điều chỉnh tăng thêm 5,5% so với mức lương tối thiểu vùng của năm 2019 theo nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 cùng với đó chi phí Bảo hiểm xã hội cho người lao động cũng tăng theo.

- Vốn vay ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn nên chi phí tài chính phát sinh cao.

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ:

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình kinh tế và năng lực hiện có, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	K.H NĂM 2020
I	Sản phẩm qui đổi bao XM	Cái	30.145.320
1	Bao Big bag	“	682.000
1.1	Big bag nội địa	“	316.000
1.2	Vải Bạt cầu	“	136.000
1.3	Big bag xuất khẩu	“	230.000
-	Condepol	“	100.000
-	Barry Corman	“	130.000
4	Bao phụ kiện	“	800.000
5	Bao PP	“	4.200.000
6	Bao BOPP	“	100.000
7	Vải dệt	kg	60.000
II	Doanh thu	Tr. Đồng	116.256
	Trong đó kim ngạch X.K	USD	1.700.000
III	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	1.756
IV	Chia cổ tức (bao gồm các năm trước để lại)	%/năm	7,5

3. Công tác thị trường

- Tập trung tăng cường hoạt động bán hàng, tìm kiếm khách hàng mới
- Thực hiện tốt chính sách chăm sóc khách hàng để giữ được đầy đủ các khách hàng truyền thống và tìm thêm từ 2 khách hàng chiến lược có tỷ trọng doanh thu cao và gắn bó lâu dài với công ty
- Kiểm tra, nghiên cứu cải tiến phối liệu các loại chỉ sợi nhằm xem xét cấu trúc giá thành để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Nắm vững tình hình thị trường, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban phân xưởng trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch bán hàng, kế hoạch nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
- Tích cực tiếp cận các đơn hàng xuất khẩu và xúc tiến thêm hợp đồng cung cấp bao PP cho thị trường trong nước và xuất khẩu

5. Công tác vật tư mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản:

5.1- Công tác hậu cần, chủ động trong công tác cung ứng:

- Theo dõi sát tình hình giá nguyên vật liệu trong và ngoài nước. Tìm kiếm bổ sung các nguồn cung ứng nguyên vật liệu có chất lượng ổn định, giá cả hợp lý để phục vụ sản xuất, đảm bảo đầy đủ nguyên liệu phục vụ cho sản xuất liên tục.
- Thực hiện tốt công tác nghiệm thu vật tư, nguyên vật liệu đầu vào có báo cáo đánh giá từng đợt nhập kho cụ thể

5.2- Hoạt động sửa chữa bảo dưỡng nhà cửa, máy móc thiết bị:

- Các phòng ban phân xưởng phối hợp thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng các thiết bị đúng theo kế hoạch.
- Kiểm tra, đánh giá có kế hoạch bảo dưỡng dự phòng sau duy tu nhằm đảm bảo hiệu suất hoạt động của thiết bị, giảm tỷ lệ phế liệu phế phẩm do dừng máy hoặc lỗi sản phẩm do thiết bị.

5.3- Hoạt động ĐTX DCB và mua sắm máy móc thiết bị:

- Trên cơ sở báo cáo dự kiến đầu tư 2020 được Hội đồng quản trị phê duyệt, công tác thực hiện đầu tư đổi mới các thiết bị năng suất thấp, chất lượng sử dụng không ổn định cần phải khẩn trương thực hiện để tăng khả năng cạnh tranh và đáp ứng tốt yêu cầu sản phẩm cho khách hàng.

6. Công tác ISO&KCS

- Thực hiện quản lý sản xuất và kiểm soát có hiệu quả chất lượng sản phẩm theo hệ thống ISO 9001-14001 và FSSC22000 đảm bảo chất lượng luôn giữ vững và ổn định đáp ứng tốt nhất yêu cầu chất lượng của khách hàng.
- Xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh để xác định sự an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nâng cao tay nghề công nhân sản xuất và sửa chữa bảo trì thiết bị, tăng cường công tác bảo trì sửa chữa thiết bị để vận hành khai thác thiết bị đạt hiệu quả tốt nhất
- Thực hiện kiểm tra bán thành phẩm, thành phẩm đúng ngay từ đầu theo bảng quy chuẩn đã được phê duyệt.
- Thực hành triệt để tiết kiệm, giảm mạnh các chi phí trong toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty.

7. Công tác tổ chức và công tác khác :

- Hợp HĐQT thông qua ngân sách năm 2020
- Tổng kết kiểm kê, hoàn tất quyết toán và kiểm toán 2019
- Xét công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật và thi đua khen thưởng năm 2019.
- Tham gia bảo hiểm tai nạn và sinh mạng năm 2020 cho CB-CNLĐ
- Bảo quản tốt kho tàng nhà xưởng và ANTT trong công ty.
- Công Đoàn và Đoàn thanh niên phát huy vai trò của tổ chức mình cùng ban lãnh đạo công ty động viên cán bộ công nhân viên toàn Công ty nỗ lực sáng tạo vượt khó, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ, thực hiện vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra.



Nguyễn Văn Cường

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU NGÂN SÁCH 2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	GIÁ TRỊ
I	SẢN LƯỢNG SX VÀ TIÊU THỤ QUI ĐỔI		
	- VỎ BAO PP (1cái = 1,4 bao xi măng)	cái	30,145,320
	- VỎ BAO BOPP	cái	4,200,000
	- VỎ BAO BIGBAG NỘI ĐỊA (1cái = 32,26 bao xi măng)	cái	100,000
	- VỎ BAO BIGBAGS XK (1cái = 32,26 bao xi măng)	cái	452,000
	- BAO PHỤ KIỆN (xuất khẩu) (1PK = 1,955 bao xi măng)	cái	230,000
	- VẢI DỆT (1kg = 10 bao xi măng)	kg	800,000
			60,000
II	KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
1	CHI PHÍ SẢN XUẤT TIÊU THỤ	đồng	114,386,962,887
	- Chi phí nguyên vật liệu	"	57,520,729,074
	- Chi phí tiền Lương	"	22,177,687,500
	+ Lương Giám đốc	"	374,400,000
	+ Lương Phó Giám đốc	"	331,200,000
	+ Lương Kế toán trưởng	"	302,400,000
	+ Lương theo sản phẩm	"	19,695,000,000
	+ Lương ngày nghỉ chế độ	"	1,474,687,500
	- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	"	3,850,000,000
	- Chi phí ăn ca	"	2,000,000,000
	- Chi phí tiền điện	"	6,900,000,000
	- Chi phí tiền nước	"	120,000,000
	- Chi phí khấu hao	"	4,619,487,959
	- Chi phí sản xuất chung khác	"	7,020,000,000
	- Chi phí bán hàng	"	3,695,000,000
	- Chi phí quản lý	"	3,845,000,000
	Trong đó: Thù lao HĐQT, BKS	"	400,000,000
	- Chi phí tài chính	"	2,539,058,354
	Trong đó: Lãi vay	"	2,434,460,650
	Lỗ tỷ giá	"	104,597,704
	- Chi phí khác	"	100,000,000
2	TỔNG DOANH THU	đồng	116,256,385,478
	- Doanh thu bán hàng	"	114,856,385,478
	- Doanh thu tài chính	"	1,400,000,000
	Trong đó: Cổ tức từ đầu tư vốn	"	1,400,000,000
	- Thu nhập khác	"	-
3	LỢI NHUẬN	đồng	
	- Lợi nhuận trước thuế	"	1,869,422,591
	Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	"	469,422,591
	Lợi nhuận từ đầu tư vốn	"	1,400,000,000
	- Thuế TNDN 20% *	"	113,884,518
	- Lợi nhuận sau thuế	"	1,755,538,073
III	DỰ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		
	- Lợi nhuận sau thuế	đồng	1,755,538,073
	- Bù lỗ của năm trước	"	-
	- Lợi nhuận còn lại để phân phối	"	1,755,538,073
	+ Trích quỹ đầu tư phát triển 5%	"	87,776,904
	+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 15%	"	263,330,711
	+ Lợi nhuận còn để lại để chia cổ tức	"	1,404,430,458
	(Tỷ lệ cổ tức thực hiện)	%	3.5%
IV	DỰ TOÁN CHI TRẢ CỔ TỨC		
	- Cổ tức năm trước chưa chia	đồng	1,595,569,542
	- Cổ tức thực hiện	"	1,404,430,458
	- Tổng cộng chia cổ tức	"	3,000,000,000
	- Tỷ lệ chia cổ tức (%/năm)	%	7.5%

Thuyết minh:

- Phần lãi tỷ giá trong DT tài chính được tính bù trừ vào phần lỗ tỷ giá trong CP tài chính

GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

Quách Việt Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN (HAKIPACK)

KP kênh tám thước-TT Kiên Lương-H. Kiên Lương- Tỉnh Kiên Giang

TEL: 0297.3856947 – FAX: 0297.3853804

Số 22.../BC-ĐT

Kiên Lương, ngày 05 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO

(Thực hiện đầu tư năm 2019 và dự kiến đầu tư 2020)

- Căn cứ: Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2019
- Căn cứ: Nghị quyết của HĐQT
- Căn cứ báo cáo đầu tư số 02/BC-ĐT ngày 05/01/2018 của công ty CP bao bì Hà Tiên

Trên cơ sở đó trong năm 2019, Công ty CP bao bì Hà Tiên đã tổ chức thực hiện công tác đầu tư và dự kiến đầu tư trong năm 2020 như sau:

I/-Thực hiện đầu tư năm 2019

STT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị thiết bị (Đồng)
1	Máy cắt siêu âm cầm tay	Cái	02	63.000.000
2	Máy may siêu âm	"	04	332.200.000
3	Máy bấm hút biên máy tráng	"	01	50.000.000
4	Máy photocopy RICOH MP-4054	"	01	84.000.000
Tổng cộng				529.200.000

II/-Dự kiến đầu tư trong năm 2020

Trên cơ sở thực tế thiết bị hiện tại và phương hướng của công ty, dự kiến trong năm 2020 các nội dung đầu tư của công ty cụ thể như sau:

STT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị thiết bị (Đồng)
1	Máy dệt tròn	Cái	01	1.900.000.000
2	Máy cắt may tự động	"	02	1.800.000.000
3	Máy dệt Nova6	"	05	1.950.000.000
4	Máy may siêu âm		02	170.000.000
5	Hệ thống báo cháy tự (Bao gồm cả thiết kế)			250.000.000
Tổng cộng				6.070.000.000

Kính trình hội đồng quản trị xem xét quyết định.

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
KIÊN LƯƠNG
KIÊN GIANG
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại 02973 856 947
- Fax 02973 853 804

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất bao bì các loại

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Trần Hữu Du
Ông Nguyễn Hữu Đức
Ông Nguyễn Hữu Đức
Ông Nguyễn Văn Út
Ông Nguyễn Hữu Đức
Ông Trương Thanh Hiếu
Ông Nguyễn Văn Cường
Ông Phạm Văn Lợi
Ông Nguyễn Văn Lương

Chức vụ

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2019)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2019)
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Ông Nguyễn Ngọc Minh
Bà Mã Hồng Phương
Ông Trần Trung Kiên
Bà Mã Hồng Phương
Bà Tô Thị Vân Anh

Chức vụ

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Nguyễn Văn Cường
Ông Nguyễn Hữu Đức
Ông Nguyễn Văn Cường
Ông Văn Ngọc Lưu

Chức vụ

Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2019)
Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Nguyễn Văn Cường

Chức vụ

Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



ÔNG NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế

Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 002/2020/BCKT-CT.00070

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, từ trang 4 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do 'gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.994.234.473	57.314.630.398
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	208.362.002	3.084.328.956
Tiền	111		208.362.002	3.084.328.956
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.453.167.094	21.179.757.365
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.057.863.583	20.795.430.358
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.195.000	102.562.058
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	612.506.713	517.163.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(235.398.202)	(235.398.202)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	29.698.378.214	31.120.056.194
Hàng tồn kho	141		29.889.137.051	31.351.546.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.758.837)	(231.490.544)
Tài sản ngắn hạn khác	150		634.327.163	1.930.487.883
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	13.336.364	695.309.944
Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.551.781	996.467.313
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	316.439.018	238.710.626
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.539.167.573	41.019.909.278
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		32.422.066.686	36.142.038.369
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	32.293.846.390	36.010.815.253
Nguyên giá	222		147.009.080.096	146.479.606.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.715.233.706)	(110.468.791.265)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	128.220.296	131.223.116
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.825.893)	(65.823.073)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.605.200.000	3.605.200.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		511.900.887	1.272.670.909
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	424.867.964	1.167.333.089
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	87.032.923	105.337.820
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.533.402.046	98.334.539.676

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		43.810.411.589	50.444.665.431
Nợ ngắn hạn	310		42.305.107.589	48.185.251.431
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.425.684.604	4.072.526.407
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	65.280.000	122.683.970
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	-
Phải trả người lao động	314		2.986.017.907	3.869.840.390
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.209.328.288	317.387.389
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	32.390.776.181	39.520.418.618
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	228.020.609	282.394.657
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.505.304.000	2.259.414.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	1.505.304.000	2.259.414.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

0780
TY
AN
BI
IEN
-T.K

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.722.990.457	47.889.874.245
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	47.722.990.457	47.889.874.245
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.043.036.238	6.997.962.737
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		675.955.516	887.912.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		675.955.516	887.912.805
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.533.402.046	98.334.539.676




QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

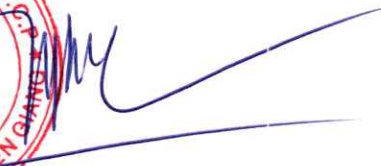

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	103.024.389.686	123.469.122.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		103.024.389.686	123.469.122.319
Giá vốn hàng bán	11	6.2	89.762.173.687	107.327.351.538
Lợi nhuận gộp	20		13.262.215.999	16.141.770.781
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.686.927.521	2.302.996.809
Chi phí tài chính	22	6.4	2.357.796.204	2.638.804.547
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.263.516.872	2.246.161.194
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.159.861.115	4.767.683.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.726.293.628	10.011.299.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		705.192.573	1.026.980.000
Thu nhập khác	31	6.7	244.993.287	511.457.944
Chi phí khác	32	6.8	30.410.938	405.325.463
Lợi nhuận khác	40		214.582.349	106.132.481
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		919.774.922	1.133.112.481
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	51.501.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	18.304.897	(28.280.225)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		901.470.025	1.109.891.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	180	236


QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		919.774.922	1.133.112.481
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.249.445.261	4.490.773.142
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(40.731.707)	(140.006.325)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.920.419	(60.782.531)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.440.932.282)	(1.767.479.571)
Chi phí lãi vay	06		2.263.516.872	2.246.161.194
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.955.993.485	5.901.778.390
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.650.218.623)	3.406.507.973
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.462.409.687	(6.393.276.353)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		397.654.941	(3.135.151.678)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.424.438.705	226.565.036
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.263.516.872)	(2.246.161.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(310.140.975)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(234.815.056)	(768.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.091.946.267	(3.317.958.801)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(529.473.578)	(724.522.360)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	120.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.440.932.282	1.726.260.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		911.458.704	1.121.737.664

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	75.902.538.622	95.366.211.976
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(83.782.203.902)	(97.013.357.445)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.012.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.879.665.280)	(4.659.145.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.876.260.309)	(6.855.366.606)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.084.328.956	9.941.848.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		293.355	(2.152.832)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	208.362.002	3.084.328.956




QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu


QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 05 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 324 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

C.T.C.P. H. TIÊN
KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	28.965.679	37.260.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	131.544.324	2.667.928.643
+ USD	14.797.997	363.711.813
+ EUR	33.054.002	15.428.438
	208.362.002	3.084.328.956

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	576,83	14.797.997
+ EUR	1430,29	33.054.002
		47.851.999

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Condepols, S.A	8.317.646.052	7.481.259.342
American Bag and Burlap Company	3.470.910.775	4.687.880.910
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên II	4.805.172.995	2.567.659.176
Công ty Cổ phần Bao Bì Louis	3.299.508.297	2.302.936.650
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	100.000.000	3.157.000
Các khách hàng khác	4.064.625.464	3.752.537.280
	24.057.863.583	20.795.430.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Rieckermann GMBH	-	64.163.429
Polymma (H.K) Co., Ltd	-	30.066.129
Các nhà cung cấp khác	18.195.000	8.332.500
	18.195.000	102.562.058

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	174.470.092	(174.470.092)	174.470.092	(174.470.092)
Bảo hiểm xã hội	107.131.725	-	114.813.886	-
Tạm ứng công tác	263.659.071	(5.619.133)	103.538.284	(5.619.133)
Phải thu ngắn hạn khác	67.245.825	(48.768.977)	124.340.889	(48.768.977)
	612.506.713	(228.858.202)	517.163.151	(228.858.202)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	Trên 3 năm	174.470.092	Trên 3 năm	174.470.092
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	60.928.110	Trên 3 năm	60.928.110
		235.398.202		235.398.202

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(6.540.000)	(228.858.202)	(235.398.202)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	(6.540.000)	(228.858.202)	(235.398.202)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.245.079.813	(125.069.521)	17.520.295.838	(117.943.740)
Công cụ dụng cụ	273.768.560	-	302.197.372	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.300.778.987	-	10.771.030.561	-
Thành phẩm	2.069.509.691	(65.689.316)	2.758.022.967	(113.546.804)
	29.889.137.051	(190.758.837)	31.351.546.738	(231.490.544)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa	-	658.113.144
Chi phí khác chờ phân bổ	13.336.364	37.196.800
	13.336.364	695.309.944

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.777.780	64.704.693
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	413.090.184	1.102.628.396
	424.867.964	1.167.333.089

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tâm Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	22.777.184.739	119.365.971.254	3.113.825.612	1.222.624.913	146.479.606.518
Mua sắm trong năm	-	445.200.000	-	84.273.578	529.473.578
Tại ngày 31/12/2019	22.777.184.739	119.811.171.254	3.113.825.612	1.306.898.491	147.009.080.096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	17.375.742.327	89.579.210.824	2.597.329.652	916.508.462	110.468.791.265
Khấu hao trong năm	437.332.848	3.579.724.270	143.981.760	85.403.563	4.246.442.441
Tại ngày 31/12/2019	17.813.075.175	93.158.935.094	2.741.311.412	1.001.912.025	114.715.233.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253
Tại ngày 31/12/2019	4.964.109.564	26.652.236.160	372.514.200	304.986.466	32.293.846.390
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	12.188.621.335	61.654.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.533.189.661
Tại ngày 31/12/2019	12.188.621.335	61.654.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.533.189.661
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253
Tại ngày 31/12/2019	4.964.109.564	26.652.236.160	372.514.200	304.986.466	32.293.846.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	19.028.884	46.794.189	65.823.073
Khấu hao trong năm	3.002.820	-	3.002.820
Tại ngày 31/12/2019	22.031.704	46.794.189	68.825.893
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	131.223.116	-	131.223.116
Tại ngày 31/12/2019	128.220.296	-	128.220.296

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2019	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2019	-	46.794.189	46.794.189

Quyền sử dụng đất tại khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	3.605.200.000	-	3.605.200.000	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2019 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.337.820	(18.304.897)	87.032.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang	105.783.705	105.783.705
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	-	930.000.000
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	962.500.000	842.594.500
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	413.600.000	413.600.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	2.756.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.187.800.899	1.780.548.202
	5.425.684.604	4.072.526.407

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Mỹ Hòa	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Sen Việt	-	78.279.960
Công ty Cổ phần Quốc Tế Gia	65.280.000	-
Các khách hàng khác	-	14.404.010
	65.280.000	122.683.970

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	311.334.520	(498.626.242)	(77.728.392)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	168.024.464	(168.024.464)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(238.710.626)	-	-	(238.710.626)
Thuế thu nhập cá nhân	-	103.713.524	(103.713.524)	-
Tiền thuê đất	-	53.046.800	(53.046.800)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	(238.710.626)	639.119.308	(826.411.030)	(316.439.018)

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	919.774.922	1.133.112.481
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	482.553.788	1.116.279.975
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.514.197.193)	(1.991.883.959)
Thu nhập chịu thuế	-	257.508.497
- Thu nhập được ưu đãi thuế	-	-
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	-	257.508.497
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	51.501.700

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	25.761.492	76.823.224
Phải trả cổ tức	979.908.031	91.995.226
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	30.999.999	42.111.112
Phải trả ngắn hạn khác	172.658.766	106.457.827
	1.209.328.288	317.387.389

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	31.638.124.181	31.638.124.181	38.767.280.618	38.767.280.618
Vay dài hạn đến hạn trả	752.652.000	752.652.000	753.138.000	753.138.000
	32.390.776.181	32.390.776.181	39.520.418.618	39.520.418.618

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Hạn mức vay	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2019
	VND		(%/năm)	VND
Ngân hàng Vietcombank	40.000.000.000	06 tháng	4,0% - 7,3%	31.638.124.181
Vay dài hạn đến hạn trả				752.652.000
				32.390.776.181

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.010.815.253 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	38.767.280.618	753.138.000	39.520.418.618
Số tiền vay trong năm	75.072.825.422	-	75.072.825.422
Số tiền vay đã trả trong năm	(82.201.981.859)	(753.138.000)	(82.955.119.859)
Kết Chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	752.652.000	752.652.000
Tại ngày 31/12/2019	31.638.124.181	752.652.000	32.390.776.181

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank	1.505.304.000	1.505.304.000	2.259.414.000	2.259.414.000
	1.505.304.000	1.505.304.000	2.259.414.000	2.259.414.000

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích	31/12/2019 VND
Ngân hàng Vietcombank	72 tháng	7,1%/năm	Mua tài sản cố định	1.505.304.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2019	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	2.259.414.000	(752.652.000)	(1.458.000)	1.505.304.000
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn		Tổng nợ	Từ dưới 1 năm	Trên 1 năm
		VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay ngân hàng		2.257.956.000	752.652.000	1.505.304.000
Tại ngày 01/01/2019				
Vay ngân hàng		3.012.552.000	753.138.000	2.259.414.000

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2019 VND	2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	282.394.657	883.991.006
Trích quỹ trong năm	180.441.008	166.483.651
Sử dụng quỹ	(234.815.056)	(768.080.000)
Tại ngày 31 tháng 12	228.020.609	282.394.657

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIẾN
 Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	2.648.465.333	49.437.898.985
Lãi trong năm 2018	-	-	-	1.109.891.006	1.109.891.006
Trích lập quỹ	-	-	212.527.788	(212.527.788)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(166.483.651)	(166.483.651)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.491.432.095)	(2.491.432.095)
Tại ngày 31/12/2018	40.000.000.000	3.998.703	6.997.962.737	887.912.805	47.889.874.245
Tại ngày 01/01/2019	40.000.000.000	3.998.703	6.997.962.737	887.912.805	47.889.874.245
Lãi trong năm 2019	-	-	-	901.470.025	901.470.025
Trích lập quỹ	-	-	45.073.501	(45.073.501)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(180.441.008)	(180.441.008)
Chia cổ tức	-	-	-	(887.912.805)	(887.912.805)
Tại ngày 31/12/2019	40.000.000.000	3.998.703	7.043.036.238	675.955.516	47.722.990.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Các cổ đông khác	9.239.000.000	23,10%	9.239.000.000	23,10%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	4.000.000	4.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 và tạm trích quỹ theo điều lệ như sau:

	VND
Trích lợi nhuận còn lại để chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	887.912.805
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	45.073.501
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	180.441.008
	1.113.427.314

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	576,83	15.721,28
Euro (EUR)	1.430,29	587,75

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	7.804.181	7.804.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	103.024.389.686	123.469.122.319
	103.024.389.686	123.469.122.319

Công ty không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn hàng bán	89.802.905.394	107.467.357.863
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.731.707)	(140.006.325)
	89.762.173.687	107.327.351.538

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.852.282	5.660.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.438.080.000	1.720.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	245.995.239	515.954.254
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	60.782.531
	1.686.927.521	2.302.996.809

6.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.263.516.872	2.246.161.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.358.913	392.643.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.920.419	-
	2.357.796.204	2.638.804.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.042.164.862	1.946.534.155
Chi phí vận chuyển	1.572.077.078	1.313.673.106
Chi phí bán hàng khác	545.619.175	1.507.476.622
	3.159.861.115	4.767.683.883

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.775.961.174	6.514.769.096
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.950.332.454	3.496.530.064
	8.726.293.628	10.011.299.160

6.7 Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	41.219.547
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	120.000.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(78.780.453)
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	211.709.363	27.161.364
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	254.517.474
Các khoản thu nhập khác	33.283.924	188.559.559
	244.993.287	511.457.944

6.8 Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	333.333.309
Các khoản chi phí khác	30.410.938	71.992.154
	30.410.938	405.325.463

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.304.897	(28.280.225)
	18.304.897	(28.280.225)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.321.272.789	81.710.822.071
Chi phí nhân công	23.976.415.608	25.966.036.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.249.445.261	4.490.773.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.766.557.397	11.230.166.487
Chi phí khác	1.741.149.414	1.854.668.421
	104.054.840.469	125.252.466.519

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	901.470.025	1.109.891.006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(180.441.008)	(166.483.651)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	721.029.017	943.407.355
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	180	236

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	75.902.538.622	95.366.211.976

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	83.782.203.902	97.013.357.445

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	32.390.776.181	1.505.304.000	33.896.080.181
Phải trả người bán	5.425.684.604	-	5.425.684.604
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.209.328.288	-	1.209.328.288
	39.025.789.073	1.505.304.000	40.531.093.073
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	39.520.418.618	2.259.414.000	41.779.832.618
Phải trả người bán	4.072.526.407	-	4.072.526.407
Phải trả khác và chi phí phải trả	317.387.389	-	317.387.389
	43.910.332.414	2.259.414.000	46.169.746.414

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 (xem tại thuyết minh số 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	24.057.863.583	20.795.430.358	24.057.863.583	20.795.430.358
Các khoản phải thu khác	612.506.713	82.996.422.294	612.506.713	82.996.422.294
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.362.002	3.084.328.956	208.362.002	3.084.328.956
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000
	28.483.932.298	110.481.381.608	28.483.932.298	110.481.381.608
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	33.896.080.181	41.779.832.618	33.896.080.181	41.779.832.618
Phải trả người bán	5.425.684.604	4.072.526.407	5.425.684.604	4.072.526.407
Phải trả khác	1.209.328.288	317.387.389	1.209.328.288	317.387.389
	40.531.093.073	46.169.746.414	40.531.093.073	46.169.746.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	2018 VND
Lương	852.547.692	1.143.939.231
Thù lao và các khoản khác	449.626.140	285.111.108
	1.302.173.832	1.429.050.339

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	Chia cổ tức	-	1.158.151.650
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Chia cổ tức	-	1.158.151.650

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải trả thương mại	105.783.705	105.783.705

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	37.155.021.696	65.869.367.990	103.024.389.686
Chi phí phân bổ	(32.372.096.753)	(57.390.076.934)	(89.762.173.687)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.782.924.943	8.479.291.056	13.262.215.999
Chi phí không phân bổ			(11.886.154.743)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.686.927.521
Chi phí hoạt động tài chính			(2.357.796.204)
Thu nhập khác			244.993.287
Chi phí khác			(30.410.938)
Lợi nhuận trước thuế			919.774.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(18.304.897)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			901.470.025
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	11.788.556.827	12.269.306.756	24.057.863.583
Tài sản không phân bổ			67.475.538.463
Tổng tài sản			91.533.402.046
Nợ phải trả không phân bổ			43.810.411.589
Tổng nợ phải trả			43.810.411.589
2018			
Doanh thu thuần	77.855.491.295	45.613.631.024	123.469.122.319
Chi phí phân bổ	(67.677.031.524)	(39.650.320.014)	(107.327.351.538)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.178.459.771	5.963.311.010	16.141.770.781
Chi phí không phân bổ			(14.778.983.043)
Thu nhập hoạt động tài chính			2.302.996.809
Chi phí hoạt động tài chính			(2.638.804.547)
Thu nhập khác			511.457.944
Chi phí khác			(405.325.463)
Lợi nhuận trước thuế			1.133.112.481
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(51.501.700)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			28.280.225
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.109.891.006
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	12.169.140.252	8.626.290.106	20.795.430.358
Tài sản không phân bổ			77.539.109.318
Tổng tài sản			98.334.539.676
Nợ phải trả không phân bổ			50.444.665.431
Tổng nợ phải trả			50.444.665.431

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

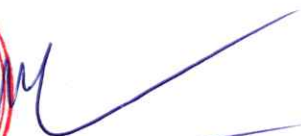
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



QUÁCH VIỆT HÙNG
Người lập biểu



QUÁCH VIỆT HÙNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƯỜNG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 17 tháng 03 năm 2020



DỰ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN			
1	Lợi nhuận được phân phối			
	Lợi nhuận kế hoạch 2019		600,000,000	
	Lợi nhuận thực hiện 2019		901,470,025	
	Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch 2019		301,470,025	
	Khoản lợi nhuận không được phân phối		-	
	Tổng lợi nhuận được phân phối		901,470,025	
2	Phân phối lợi nhuận		901,470,025	
	Trích 5% LN được phân phối vào quỹ ĐT&PT		45,073,501	
	Trích 15% LN thực hiện 2019 vào quỹ KT-PL		135,220,504	
	Trích 15% LN vượt kế hoạch 2019 vào quỹ thưởng Ban Điều hành		45,220,504	
	Trích 20% LN vượt kế hoạch 2019 vào quỹ thưởng cho người lao động		60,294,005	
	Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức	1.54%	615,661,511	
II	CỔ TỨC			
1	Nguồn chi trả			
	Cổ tức năm các năm trước còn giữ lại	2.45%	979,908,031	
	Cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	1.54%	615,661,511	
	Tổng cộng	3.99%	1,595,569,542	
2	Chi trả cổ tức			
	Cổ tức dự kiến chi trong năm 2020	0.00%	-	
3	Cổ tức còn lại (bao gồm các năm trước còn giữ lại)	3.99%	1,595,569,542	

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
GIÁM ĐỐC

.....

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Năm 2019

Căn cứ Điều lệ công ty CP Bao Bì Hà tiên đã được ĐHCĐ thông qua ngày 28/04/2018; Căn cứ vào Chức năng, nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại điều lệ công ty; HĐQT công ty xin báo cáo ĐHCĐ quá trình thực thi chức năng, nhiệm vụ của HĐQT trong năm 2018 và nhiệm kỳ như sau:

I. Báo cáo hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên như sau:

Ông Trần Hữu Du	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên, Giám đốc công ty
Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trương Thanh Hiếu	Thành viên

Thay đổi nhân sự HĐQT trong năm:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
I	Miễn nhiệm		
	Nguyễn Văn Út	Chủ tịch HĐQT	Do đơn vị chủ quản phân công nhiệm vụ khác
	Nguyễn Hữu Đức	Chủ tịch HĐQT	Nghỉ hưu
II	Bầu bổ sung		
	Nguyễn Văn Cường	Thành viên HĐQT	
	Trần Hữu Du	Chủ tịch HĐQT	

Trong năm, HĐQT đảm bảo họp thường kỳ ít nhất 1 lần/Quý để đánh giá kết quả hoạt động của Công ty, định hướng hoạt động cho kỳ hoạt động tiếp theo đồng thời xem xét, phê duyệt các chủ trương của công ty đề xuất nhằm ổn định và phát triển hoạt động SXKD của Công ty. Các thành viên tham dự các cuộc họp như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Trần Hữu Du	Chủ tịch	2/2	100%	
2	Ông Nguyễn Văn Út	Chủ tịch	2/2	100%	
3	Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	5/5	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	5/5	100%	
5	Ông Trương Thanh Hiếu	Thành viên	7/7	100%	
6	Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên	7/7	100%	
7	Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	7/7	100%	

Hội đồng quản trị đã ra 9 Nghị quyết để Công ty thực hiện, các nghị quyết cụ thể như sau:

Stt	Số NQ	Ngày	Nội dung
1	31 /NQ-HĐQT	09/01/2019	Thông qua quyết toán tài chính năm 2018, quyết toán quỹ lương năm 2018, định hướng một số chỉ tiêu kế hoạch 2019
2	32 /NQ-HĐQT	10/05/2019	Điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019; Thông qua báo cáo quý 1, báo cáo tài chính quý 1, kế hoạch hoạt động quý 2, kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2019
3	01 /NQ-HĐQT	29/06/2019	Thông qua việc uỷ quyền cho Giám đốc công ty quyết định việc vay vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động SXKD của công ty
4	02 /NQ-HĐQT	20/08/2019	Thông qua báo cáo quý 2, báo cáo tài chính quý 2, kế hoạch hoạt động quý 3
5	03 /NQ-HĐQT	20/08/2019	Thông qua chủ trương vay vốn ngân hàng để phục vụ hoạt động SXKD của công ty và việc giao quyền cho Giám đốc công ty tổ chức thực hiện
6	04 /NQ-HĐQT	28/10/2019	Thông qua kế hoạch công ty tổ chức ĐHCĐ bất thường năm 2019 để miễn nhiệm và bầu bổ sung 1 thành viên HĐQT
7	05 /NQ-HĐQT	28/10/2019	Thông qua báo cáo quý 3, báo cáo tài chính quý 3, kế hoạch hoạt động quý 4
8	06 /NQ-HĐQT	06/12/2019	Bầu Chủ tịch HĐQT
9	07 /NQ-HĐQT	16/12/2019	Thông qua việc cử người đại diện vốn đầu tư của công ty ra bên ngoài

II. Báo cáo giám sát hoạt động của Công ty trong nhiệm kỳ

1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

*** Thuận lợi**

- Công ty có nhiều khách hàng lớn, nhiều đầu mối tiêu thụ nên đầu ra tương đối ổn định, bên cạnh đó, công tác bán hàng được chú trọng nên tìm được một số khách hàng mới. Chất lượng, mẫu mã sản phẩm của công ty đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

- Công tác đào tạo nhân lực được chú trọng; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất được công ty trân trọng và khen thưởng kịp thời nên đã pháp huy được tinh thần sáng tạo của CB-CNV, đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

- Hoạt động xuất khẩu tuy giảm nhưng vẫn đảm bảo được nguồn ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu.

*** Khó khăn**

- Các chi phí đầu vào lương cơ bản, BHXH, giá xăng dầu,... tăng dần qua các năng tác động lớn đến hoạt động của công ty

- Công ty khó tuyển được lao động có tay nghề, lao động mới cần có thời gian đào tạo dài mới đáp ứng yêu cầu công việc

- Cạnh tranh trong và ngoài nước ngày càng gay gắt: thị trường trong nước xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh có tiềm lực mạnh, thị trường ngoài nước thì gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt về giá từ các nhà cung cấp Ấn Độ. Xuất khẩu vào thị trường Tây Ban Nha gặp trở ngại về giá

- Vốn vay ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn nên chi phí tài chính phát sinh lớn.

- Một số thiết bị hết khấu hao chưa kịp thay mới nên chi phí bảo trì sửa chữa tăng cao, năng suất đạt được không cao.

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm trong năm được chú trọng tuy nhiên vẫn còn một số sai sót, hiệu quả chưa như mong muốn

*** Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch trong nhiệm kỳ**

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH	
1	Sản lượng	1000 cái	27.210	27.294	100,3%	
2	Doanh thu	tr.đ	107.908	103.051	95,5%	
3	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	600	901,4	150,2%	
4	Tỷ lệ cổ tức thực hiện (bao gồm cổ tức các năm trước giữ lại)	%	3,6%	3,99%	110,8%	

2. Đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông, nghị quyết Hội đồng quản trị.

- Về thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh ĐHCĐ giao: tuy doanh thu không đạt so kế hoạch nhưng sản lượng sản xuất – tiêu thụ, lợi nhuận, cổ tức đạt và vượt so với kế hoạch đề ra

- Về đầu tư mua sắm tài sản: công ty đã triển khai đầu tư mua sắm theo chủ trương đã được phê duyệt, trong đó đã đầu tư mua sắm tài sản cố định trong nhiệm kỳ là **592 triệu** đồng

- Các vấn đề khác công ty cũng đã thực hiện đúng theo tinh thần của nghị quyết đề ra

3. Đánh giá giám sát đối với Ban Giám đốc và cán bộ quản lý.

Ban Giám đốc công ty hiện có 2 thành viên, trong đó có 1 thành viên đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ qua, Ban Giám đốc công ty với sự giúp sức của các cán bộ quản lý đã điều hành hoạt động của công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, triển khai đúng theo tinh thần nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị, thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn mà Hội đồng quản trị đã giao và quy chế hoạt động của công ty.

II. Những định hướng hoạt động cho năm 2020.

1. Dự báo tình hình:

- Giá nguyên liệu PP dự kiến tương đương với giá của năm 2019 tuy nhiên diễn biến khó lường, trong đó thuế nhập khẩu PP sẽ ở mức 2-3% và có thể sẽ được điều chỉnh tăng lên

- Chí phí đầu vào tiếp tục tăng do giá điện, chi phí nhân công, chi phí làm hàng xuất nhập khẩu,... tiếp tục tăng trong khi đó giá bán đầu ra khó tăng

- Cạnh tranh mua bán trong và ngoài nước ngày càng gay gắt, áp lực giảm giá bán sản phẩm lớn; mặt khác khách mua hàng yêu cầu chất lượng ngày càng cao và phải đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm.

- Công tác bán hàng tiếp tục được tăng cường nhằm tìm kiếm khách hàng và thị trường mới

2. Định hướng hoạt động:

- Đẩy mạnh công tác thị trường, gia tăng thị phần bao bigbag. Cơ cấu sản phẩm lấy bao bigbag làm chủ lực.

- Tiếp tục thực hiện hoạt động tái cấu trúc, thiết lập hệ thống quản trị, kiểm soát quá trình hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty; thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, kiểm soát định mức tiêu hao, kiểm soát phế liệu phế phẩm, thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sức lao động để có giá bán tốt

- Chú trọng đến đời sống của người lao động, tạo điều kiện để người lao động nâng cao thu nhập, giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động và cổ đông.

-Thực hiện cập nhật, đổi mới công nghệ tiên tiến, trang bị phù hợp với nhu cầu của công ty.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo liên tục, đào tạo lại, cập nhật bồi dưỡng kiến thức.

- Tăng cường công tác tổ chức, hợp lý hoá sản xuất, công tác thị trường; cải tiến nâng cao công tác quản lý của công ty.

- Nâng cấp và đưa ISO 9001, 14001 và FSSC 22000 đi vào chiều sâu

Trong quá trình hoạt động của công ty, HĐQT sẽ đánh giá tình hình và những điều chỉnh trong chính sách vĩ mô của nhà nước để có những quyết sách kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kiên Lương, ngày tháng 05 năm 2020

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Du

Kiên Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

*(Về công tác kiểm tra giám sát hoạt động
Công ty CP Bao Bì Hà Tiên năm 2019)*

- Căn cứ Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của Công ty CP Bao Bì Hà Tiên.
- Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của ban kiểm soát, được quy định trong Điều lệ.
- Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty CP Bao Bì Hà Tiên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt nam;

Ban kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội cổ đông về kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động năm 2019 Công ty CP Bao Bì Hà Tiên như sau:

I- HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT :

Nội dung kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát trong năm tài chính bao gồm các mặt hoạt động như sau:

- Giám sát thực hiện nhiệm vụ quản lý điều hành của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban giám đốc (BGĐ).
- Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết đại hội cổ đông, nghị quyết HDQT;
- Tham gia ý kiến với HDQT về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty với HDQT.
- Xem xét báo cáo tài chính năm 2019.
- Xem xét báo cáo kết quả hoạt động của HDQT và báo cáo của giám đốc trình đại hội cổ đông.

II- KẾT QUẢ KIỂM TRA GIÁM SÁT :

1. Việc lập và kiểm toán báo cáo tài chính :

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán ngày 17/03/2020 bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Số liệu đã được Ban kiểm soát kiểm tra.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

2.1 Tình hình sản xuất và tiêu thụ:

- Sản lượng sản xuất bao các loại (quy đổi): 27,3 triệu cái / 27,3 triệu cái đạt 100,3 % kế hoạch năm 2019 và bằng 85,3% so với thực hiện năm 2018

- Sản lượng tiêu thụ bao các loại (quy đổi): 27,6 triệu cái/ 27,2 triệu cái đạt 101,5 % kế hoạch năm 2019 và bằng 85,6% so với thực hiện năm 2018

2.2 Tình hình kết quả sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	103.024.389.686
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0
3 Doanh thu thuần	10	103.024.389.686
4 Giá vốn hàng bán	11	89.762.173.687
5 Lợi nhuận gộp	20	13.262.215.999
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.686.927.521
7 Chi phí tài chính	22	2.357.796.204
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	2.263.516.872
8 Chi phí bán hàng	24	3.159.861.115
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.726.293.628
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	705.192.573
11 Thu nhập khác	31	244.993.287
12 Chi phí khác	32	30.410.938
13 Lợi nhuận khác	40	214.582.349
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	919.774.922
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	0
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18.304.897
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	901.470.025
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	180

• Phân phối lợi nhuận sau thuế:

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được trình thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:

+Lợi nhuận sau thuế năm 2019:	901.470.025 đồng
+ Trích lập các quỹ:	285.808.514 đồng
*Trích quỹ Đầu tư phát triển 5%	45.073.501 đồng
*Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 15%	135.220.504 đồng
*Trích LN vượt KH để thưởng BDH	45.220.504 đồng
*Trích LN vượt kế hoạch 20%	
vào quỹ thưởng cho người lao động	60.294.005 đồng
+Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	615.661.511 đồng

+Tỷ lệ cổ tức năm 2019	1,54%
+Cổ tức các năm trước còn giữ lại	979.908.301 đồng
+Cổ tức thực hiện năm 2019	615.661.511 đồng
+Tổng cộng	1.595.569.542 đồng
+Tỷ lệ cổ tức chưa chia đến 31/12/2019	3,99%

3. Tình hình tài chính :

3.1 Báo cáo tóm tắt tài chính tại ngày 31/12/2019:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	%
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	54.994.234.473	57.314.630.398	95,9
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	208.362.002	3.084.328.956	
Các khoản phải thu	130	24.453.167.094	21.179.757.365	
Hàng tồn kho	140	29.698.378.214	31.120.056.194	
Tài sản ngắn hạn khác	150	634.327.163	1.930.487.883	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	36.539.167.573	41.019.909.278	89,1
Tài sản cố định	220	32.422.066.686	36.142.038.369	
Tài sản dở dang dài hạn	240			
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.605.200.000	3.605.200.000	
Tài sản dài hạn khác	260	511.900.887	1.272.670.909	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	91.533.402.046	98.334.539.676	93,1
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300	43.810.411.589	50.444.665.431	86,8
Nợ ngắn hạn	310	42.305.107.589	48.185.251.431	
Nợ dài hạn	330	1.505.304.000	2.259.414.000	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47.722.990.457	47.889.874.245	99,7
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	40.000.000.000	
Thặng dư cổ phần	412	3.998.703	3.998.703	
Quỹ đầu tư phát triển	418	7.043.036.238	6.997.962.737	
Lợi nhuận chưa phân phối	421	675.955.516	887.912.805	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	91.533.402.046	98.334.539.676	93,1

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản :

Chỉ tiêu	Đvt	Số liệu
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	lần	1,3
Khả năng thanh toán nhanh (Tiền+phải thu+đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	0,58
Tỷ số nợ		
Tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu	lần	0,92
Tỷ số nợ/vốn điều lệ	lần	1,1
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,98
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,87
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,89

- Khả năng thanh toán ngắn hạn là 1,3 >1 cho thấy Công ty có khả năng đảm bảo thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên Khả năng thanh toán nhanh chỉ đạt 0,58 < 1, cho thấy Công ty không đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn khi không bán được hàng tồn kho.

- Tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu là 0,92 lần, cho thấy tài sản của Công ty được tài trợ chủ yếu bởi các nguồn nợ phải trả.

- Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản : 0,98%; lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần: 0,87%; lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: 1,89% cho thấy Công ty kinh doanh có hiệu quả nhưng chưa cao.

5. Tình hình công nợ :

- Công nợ phải thu : số dư nợ phải thu đến ngày 31/12/2019 là 24,4 tỷ đồng, chiếm 26,7% / tổng tài sản.

- Công nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 là 43,8 tỷ đồng, tỷ lệ nợ / vốn điều lệ là 1,1 lần.

6. Tình hình thực hiện nghị quyết đại hội cổ đông năm 2019:

- Về phương án sản xuất kinh doanh :

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện các chỉ tiêu chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đ.v.t	Nghị quyết	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Doanh thu	Tr.đ	109,3	103,0	94,2

2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	600	901,4	150
4	Tỷ lệ Cổ tức/VĐL	%	3,6%	3,99%	110,8
5	Tiền lương Ban điều hành	Tr.đ	1.228,8	1.228,8	100%
6	Thù lao HĐQT, BKS, Người phụ trách quản trị	Tr.đ	366	366	100%

- Về phương án đầu tư máy móc thiết bị:

Đvt: đồng

TT	Nội dung đầu tư	Đ.v.t, SL	Nghị quyết	Thực hiện	Ghi chú
1	Máy dệt tròn	1 cái	1.900.000.000	Chưa thực hiện	
2	Máy khắc bản in cao su	1 cái	100.000.000	Chưa thực hiện	
3	Hệ thống camera	HT	400.000.000	Chưa thực hiện	
4	Hệ thống báo cháy tự động và hệ thống ngăn cháy *	HT	2.000.000.000	Đang triển khai hệ thống báo cháy tự động, dự kiến thực hiện khoảng 250 triệu đồng	
5	Đầu tư đào tạo		600.000.000	Năm 2019 công ty chú trọng tự đào tạo nên chi phí thuê ngoài đào tạo thấp, 62 triệu đồng	
	Cộng		5.000.000.000		

Các hạng mục đầu tư, tùy tình hình thực tế, một số hạng mục chưa thực hiện do chưa cấp bách và do phải sử dụng vốn vay hoặc tổng mức đầu tư quá lớn so với khả năng trả nợ của công ty nên chưa thực hiện. Bên cạnh đó, tùy vào tính cấp bách của nhu cầu hoạt động sản xuất, Công ty đã thực hiện các hạng mục sau:

TT	Nội dung đầu tư	Đ.v.t	Số lượng	Giá trị thiết bị (Đồng)
1	Máy cắt siêu âm cầm tay	Cái	02	63.000.000
2	Máy may siêu âm	Cái	04	332.200.000
3	Máy bầm hút biên máy trắng	Cái	01	50.000.000
4	Máy photocopy ricoh MP-4054	Cái	01	84.000.000
	Tổng cộng			529.200.000

7. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã cố gắng thực hiện trách nhiệm của mình trên cương vị được giao, triển khai thực hiện các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, Trong năm hội đồng quản trị đã họp 7 lần và đã ra Nghị quyết để ban điều hành thực hiện.

1. Về trình tự thủ tục đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thời gian tổ chức họp của HĐQT vào giữa mỗi quý, tháng sau để nắm tình hình hoạt động SXKD và đề ra Nghị quyết để Ban giám đốc điều hành thực hiện cho quý, tháng tiếp theo.

2. Nội dung các cuộc họp và các vấn đề thảo luận có sự bàn bạc dân chủ, có sự thống nhất cao trong hội đồng.

3. Kết quả mặc dù doanh thu bán hàng chỉ thực hiện được 94% Nghị quyết đề ra nhưng Lợi nhuận thu về vượt 150% Nghị quyết. Lợi nhuận chủ yếu từ nguồn thu đầu tư tài chính. Do đó Hội đồng quản trị cần tập trung hơn nữa hiệu quả từ SXKD.

8. Kết quả giám sát hoạt động của Ban giám đốc:

Ban Giám đốc đã điều hành đạt kế hoạch SXKD được Đại hội cổ đông thông qua về doanh thu, sản lượng, lợi nhuận và cổ tức.

- Hoạt động quản lý điều hành của Ban Giám đốc đúng theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT;

- Đã thực hiện xây dựng kế hoạch SXKD, kế hoạch tiền lương phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của Công ty và thông qua HĐQT phê duyệt để thực hiện.

9. Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, BGD và các cán bộ quản lý:

Nhìn chung trong năm 2019, BKS đã được HĐQT, ban giám đốc và các phòng ban trong công ty tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ. BKS được cung cấp đầy đủ các thông tin về nghị quyết, quyết định của HĐQT trong năm 2019.

III- KIẾN NGHỊ CỦA BKS:

- Cần có biện pháp tốt để làm giảm lượng phế liệu, phế phẩm, tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Hàng tồn kho tương đối lớn, mặc dù công ty chủ động sản xuất trước các sản phẩm dở dang cho các đơn hàng cho các đơn hàng thường xuyên nhưng cần tính toán mức độ dự trữ hợp lý để tối ưu vốn hoạt động và giảm lãi vay ngân hàng.

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm đảm bảo về tài chính cho hoạt động của Công ty.

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm soát tình hình SXKD và thực hiện Nghị quyết của HĐQT năm 2019 của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Ngọc Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN (HAKIPACK)**

KP Tám Thước – TT Kiên Lương – H. Kiên Lương – T. Kiên Giang

TEL : 0297.3750439 – FAX : 0297.3853804

**BÁO CÁO THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG CỦA HĐQT, BKS NĂM 2019
VÀ ĐỀ NGHỊ MỨC THÙ LAO NĂM 2020****I. Báo cáo chi tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2019**

Căn cứ vào mức thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trong năm, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty đã được chi như sau:

- Tiền lương Chủ tịch HĐQT chuyên trách mức chi bằng 100% mức kế hoạch được ĐHCĐ thông qua (tính theo thời gian thực tế làm việc)

- Các khoản thù lao cho thành viên HĐQT, người phụ trách quản trị công ty, Ban kiểm soát mức chi bằng với mức kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua

CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	TL/THÙ LAO 1 THÁNG	TỔNG MỨC TL/THÙ LAO	GHI CHÚ
1. HĐQT				
Chủ tịch HĐQT (chuyên trách)	1 người	30 tr.đ/tháng	185,8 tr.đồng	Tiền lương chuyên trách cho > 6 tháng
Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)	1 người	5 tr.đ/tháng	30,0 tr.đồng	Cho 6 tháng
Thành viên HĐQT- GD	1 người			k.hưởng thù lao
Thành viên HĐQT	3 người	4,0 tr.đ/tháng	144 tr.đồng	tiền thù lao
Người phụ trách quản trị	1 người	3,0 tr.đ/tháng	36 tr.đồng	tiền thù lao
Cộng			395,8 tr.đồng	
2. Ban kiểm soát				
Trưởng BKS	1 người	4,0 tr.đ/tháng	48 tr.đồng	tiền thù lao
Thành viên BKS	2 người	3,0 tr.đ/tháng	72 tr.đồng	tiền thù lao
Cộng			120 tr.đồng	
Tổng cộng			515,8 tr.đồng	

Ghi chú: Mức thù lao trên (trừ tiền lương chuyên trách) là thu nhập thực nhận đã trừ thuế TNCN 10%

II. Đề nghị mức thù lao năm 2020

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng tài chính của công ty, đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua mức tiền thù lao của HĐQT và BKS như sau:

- Mức thù lao của Chủ tịch HĐQT không chuyên trách là 5,0 tr.đ/tháng
- Bổ sung tiền thù lao cho thành viên HĐQT đồng thời là Giám đốc công ty mức 4,0 tr.đ/tháng

- Thù lao cho các thành viên HĐQT còn lại, người phụ trách quản trị công ty, Ban kiểm soát đề nghị bằng mức thực hiện của năm 2019

CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	TL/THÙ LAO 1 THÁNG	TỔNG MỨC TL/THÙ LAO	GHI CHÚ
1. Hội đồng quản trị				
Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)	1 người	5,0 tr.đ/tháng	60,0 tr.đồng	
Thành viên HĐQT- GD	1 người	4,0 tr.đ/tháng	48,0 tr.đồng	Bổ sung mới
Thành viên HĐQT	3 người	4,0 tr.đ/tháng	144 tr.đồng	
Người phụ trách quản trị	1 người	3,0 tr.đ/tháng	36 tr.đồng	
Cộng			288,0 tr.đồng	
2. Ban kiểm soát				
Trưởng BKS	1 người	4,0 tr.đ/tháng	48 tr.đồng	
Thành viên BKS	2 người	3,0 tr.đ/tháng	72 tr.đồng	
Cộng			120 tr.đồng	
Tổng cộng			408,0 tr.đồng	

Ghi chú: - Mức thù lao trên (trừ tiền lương chuyên trách) là thu nhập thực nhận đã trừ thuế TNCN 10%

Mức tiền lương, thù lao trên được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020, kính trình Đại hội cổ đông xem xét.

Kiên Lương, ngày tháng 03 năm 2020
CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
TM.HĐQT

Trần Hữu Du



Kiên Lương, ngày 12 tháng 05 năm 2020

ĐỀ NGHỊ

(V/v: *Chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2020*)

Kính gửi: ĐHCĐ Công ty CP Bao Bì Hà Tiên

Theo Điều lệ Công ty, việc lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán BCTC phải được ĐHCĐ thường niên thông qua, trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát công ty. Vì vậy, Ban kiểm soát công ty, xin đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

Năm 2019 công ty đã chọn **Công ty TNHH Kiểm toán AFC VN – Chi nhánh Cần Thơ Đc: Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ** để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2019, mức phí kiểm toán là **40 triệu đồng** bao gồm VAT.

Qua thực hiện công tác kiểm toán, chúng tôi đánh giá đơn vị đã thực hiện tốt công tác kiểm toán. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, đơn vị đã có một số đề xuất quan trọng góp phần giúp công ty quản lý tốt rủi ro, trong năm cũng thường xuyên thông tin cho công ty về những chính sách mới ban hành để cập nhật kịp thời.

Theo đề nghị của công ty, **Công ty TNHH Kiểm toán AFC VN – Chi nhánh Cần Thơ** đã báo giá thực hiện kiểm toán BCTC năm 2020 là **40 triệu đồng**, bao gồm VAT (bằng với giá kiểm toán năm 2019).

Xét đây là đơn vị có năng lực và mức giá kiểm toán cũng hợp lý, kính trình ĐHCĐ tiếp tục lựa chọn **Công ty TNHH Kiểm toán AFC VN – Chi nhánh Cần Thơ** để thực hiện kiểm toán BCTC năm 2020 của công ty với mức giá thực hiện như trên.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét.

Trân trọng kính trình.

CÔNG TY CP BAO BÌ HÀ TIÊN
TM.BAN KIỂM SOÁT

Số : / NQ-ĐHCD
(DỰ THẢO)

-----o0o-----

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Đại hội khai mạc lúc 13 giờ 30 phút ngày 28 tháng 05 năm 2020 tại Hội trường Công ty cổ phần Bao Bì Hà Tiên. Địa chỉ: KP.Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi đã thông qua các nội dung của Đại hội và qua thảo luận đóng góp ý kiến, Đại hội quyết nghị những vấn đề sau:

NỘI DUNG

1. Thông qua dự thảo điều chỉnh Quy chế nội bộ về quản trị công ty
Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

2. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019; thống nhất một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 của công ty như sau:

+ Sản lượng sản xuất tiêu thụ (quy đổi): 30.145.320 vỏ bao

+ Doanh thu : 116,3 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế : 1.755,5 triệu đồng

+ Tỷ lệ cổ tức: 7,5% (bao gồm cổ tức các năm trước giữ lại chưa trả)

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

3. Thông qua báo cáo thực hiện đầu tư năm 2019 và kế hoạch đầu tư năm 2020

Thống nhất với chủ trương đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 theo kế hoạch đầu tư của công ty. Ủy quyền cho HĐQT công ty quyết định việc thực hiện.

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

4. Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019; thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2019 và mức trả cổ tức như sau:

Về phân phối lợi nhuận:

* Nguồn lợi nhuận phân phối

Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 901.470.025 đồng

Lợi nhuận được phân phối: 901.470.025 đồng

* Phân phối lợi nhuận:

- Trích 5% LN được phân phối vào quỹ ĐT&PT: 45.073.501 đồng

- Trích 15% LN thực hiện vào quỹ KT-PL: 135.220.504 đồng

- Trích 15% LN vượt kế hoạch 2019 vào quỹ thưởng Ban Điều hành:	45.220.504 đồng
- Trích 20% LN vượt kế hoạch 2019 vào quỹ thưởng cho người lao động	60.294.005 đồng
- Lợi nhuận để trả cổ tức cho cổ đông:	615.661.511 đồng (tỷ lệ cổ tức 1,54%)
Tổng cộng	901.470.025 đồng

Về chi trả cổ tức:

* Nguồn chi trả:

- Cổ tức các năm trước còn giữ lại (2,45%): 979.908.031 đồng

- Cổ tức thực hiện năm 2019 (1,54 %): 615.661.511 đồng

Tổng cộng (3,99%) 1.595.569.542 đồng

* Chi trả cổ tức cho cổ đông:

Thông nhất cho công ty tạm giữ lại cổ tức năm 2019 để hỗ trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sẽ cộng dồn và chi trả chung với cổ tức năm 2020

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

5. Thông qua báo cáo của HĐQT năm 2019 về báo cáo hoạt động của HĐQT, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, giám sát Ban Giám đốc và tình hình thực hiện nghị quyết ĐHCĐ năm 2019.

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

6. Thông qua báo của Ban kiểm soát năm 2019 về việc báo cáo kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh và thực hiện nghị quyết ĐHCĐ, nghị quyết HĐQT năm 2019.

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

7. Thông qua báo cáo tiền lương, thù lao cho HĐQT và BKS năm 2019 và thông nhất mức tiền lương, thù lao năm 2020 cho HĐQT và BKS như báo cáo.

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

8. Thông nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

Đại hội biểu quyết thông qua với ý kiến đồng ý là cổ phần, chiếm tỷ lệ% số cổ phần biểu quyết có mặt tại cuộc họp

Nghị quyết này được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020.

**TM.ĐẠI HỘI
CHỦ TỌA**